

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2008 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẠ HUOAI**

(Kèm theo Quyết định số 54/2007/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2007 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

**A. ĐẤT Ở TẠI KHU VỰC ĐÔ THỊ:**

**DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>**

STT	ĐƯỜNG, KHU VỰC HOẶC ĐỊA DANH	Đơn giá đất
<b>I</b>	<b>Đường phố loại 1</b>	
1	Mặt tiền đường lô A1, A2, A3, B chợ Mađaguôi	1.440
2	Từ Trung tâm văn hoá đến công gần UB thị trấn	1.200
3	Từ ngã ba thị trấn Mađaguôi đến hết công an huyện	1.200
<b>II</b>	<b>Đường phố loại 2</b>	
4	Từ cầu 1 đến giáp trường cấp 3 Mađaguôi	1.020
5	Từ công UB thị trấn đến công trạm biến thế	1.020
6	Từ Bưu điện Đạmri đến giáp trường cấp 1	1.020
<b>III</b>	<b>Đường phố loại 3</b>	
7	Từ Cầu Trắng đến giáp Trung tâm văn hoá	840
8	Từ cây xăng Đạmri đến giáp Bưu Điện	840
9	Từ trường cấp 1 thị trấn Đạm ri đến đường vào lô 3	840
10	Từ quán Hưng Phát đến hết cây xăng Nhật An	840
11	Từ ngã ba Bsa đến đường liên khu 2-3	840
<b>IV</b>	<b>Đường phố loại 4</b>	
12	Mặt tiền đường lô C, E thị trấn Mađaguôi	600
13	Đường vào bệnh viện	600
14	Khu vực Huyện ủy cũ	600
15	Từ đường vào Santa đến chân đèo Bảo Lộc	600
16	Đoạn nằm giữ TTVH-phòng GD	600
17	Từ trường Tiểu học Suối Tiên đến ranh giới xã Hà Lâm	600
<b>V</b>	<b>Đường phố loại 5</b>	
18	Từ đường vào lô 3 đến giáp quán Hưng Phát	480

**DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>**

<b>STT</b>	<b>ĐƯỜNG, KHU VỰC HOẶC ĐỊA DANH</b>	<b>Đơn giá đất</b>
19	Từ hết cây xăng Nhật An đến đường vào Santa	480
<b>VI</b>	<b>Đường phố loại 6</b>	
20	Mặt tiền đường lô D	360
21	Từ công trạm biến thế đến Trường TH Suối Tiên	360
22	Đường giáp Ngân Hàng đi tỉnh lộ 721	360
23	Đường đi nghĩa trang từ QL 20 đến ngã 3	360
24	Từ giáp ranh Đồng Nai đến Cầu Trắng	360
25	Từ ranh giới xã Hà Lâm đến giáp cây xăng Đạm ri	360
26	Từ đường liên khu 3 đến công số 1	360
27	Đường mới KP5 từ công bà Núi đi đến giáp đường cầu Thôn 7-721	240
<b>VII</b>	<b>Đường phố loại 7</b>	
28	Từ Ngã ba trường cấp 2 đến tỉnh lộ 721	240
29	Đường ngã ba giáp Bệnh viện đến hết đường nhựa	240
30	Từ Ngã ba nghĩa trang đến cầu thôn 7 xã Madaguôi	240
31	Từ ngã ba cầu thôn 7 đến ngã 3 đường Ngân Hàng	240
<b>VIII</b>	<b>Đường phố loại 8</b>	
32	Đường vào Lâm trường đến Trung tâm chính trị	180
33	Từ Quốc lộ 20 đến cầu tổ 17 TTMadaguôi	180
34	Từ công Số 1 đến cầu Số 1 tỉnh lộ 713	180
35	Đường liên khu 2-3 thị trấn Đạm ri	180
36	Đường lô 2 từ TL 713 đến đường lô 3	180
37	Đường vào xã Đạm ri	180
38	Đường liên khu 5-7 thị trấn Đạm ri	180
39	Đường vào Suối lạnh thị trấn Đạm ri đến 200m	180
<b>IX</b>	<b>Đường phố loại 9</b>	
40	Từ Ngã ba trường cấp 2 đến thôn giáp buôn B' Lú	156
41	Từ đường lô 3 thị trấn Đạm ri đến Santa	156
42	Đường lô 3 thị trấn Đạm ri	156
43	Đường vành đai KP4TTMadaguôi từ QL20 vào đến hết đất lò gạch Quảng Hương	156
<b>X</b>	<b>Đường phố loại 10</b>	

**ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>**

STT	ĐƯỜNG, KHU VỰC HOẶC ĐỊA DANH	Đơn giá đất
44	Đường rộng trên 2 mét tiếp giáp với đường phố loại 1,2,3 vào đến 150m	204
45	Đường rộng đến 2 mét tiếp giáp với đường phố loại 1,2,3 vào đến 150m	168
46	Đường rộng trên 2 mét tiếp giáp với đường phố loại 4,5,6 vào đến 150m	156
47	Đường rộng đến 2 mét tiếp giáp với đường phố loại 4,5,6 vào đến 150m	132

**B. ĐẤT Ở TẠI KHU VỰC NÔNG THÔN:**

**ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>**

STT	ĐƯỜNG, KHU VỰC HOẶC ĐỊA DANH	Đơn giá đất
	<b>Xã Madaguôi:</b>	
<b>I</b>	<b>Khu vực 1</b>	
1	Từ kênh N2 đến hết trường Cấp 1	360
2	Từ cầu 1 đến kênh N2	300
3	Từ hết trường Cấp 1 đến Cầu 2	240
4	Từ Ngã 3 Dạ Tôn đến kênh N2	102
<b>II</b>	<b>Khu vực 2</b>	
1	Từ Ngã ba đi thôn 8 đến đập thủy lợi	180
2	Từ đập thủy lợi đến ngã ba đường thôn 6	60
3	Từ Cầu 2 đến giáp ranh xã Dạ Oai	60
4	Từ cầu Thôn 7 đến kênh N1	60
5	Từ kênh N2 đến Công lò gạch	30
6	Từ kênh N1 đến hết thôn 3	48
<b>III</b>	<b>Khu vực 3</b>	
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào đước	24
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào đước	18
	<b>Xã Dạ Oai</b>	
<b>I</b>	<b>Khu vực 1</b>	
1	Từ đường đi thôn 2 đến cầu Đại Quay	180
2	Từ trạm xá đến đường đi thôn 2	144
3	Từ cống dốc buro điện đến giáp trạm xá	120
4	Từ cầu Đại Quay đến đường thôn 1	120

**ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>**

<b>STT</b>	<b>ĐƯỜNG, KHU VỰC HOẶC ĐỊA DANH</b>	<b>Đơn giá đất</b>
5	Từ đường đi Phú An đến cổng dốc bưu điện	102
<b>II</b>	<b>Khu vực 2</b>	
1	Từ đường thôn 1 đến giáp ranh Đa tẻ	84
2	Từ đường thôn 6 đến đường đi Phú An	84
3	Từ giáp ranh xã Madaguôi đến đường thôn 6	48
4	Đường thôn 1 vào đến cầu Đa sọ	24
5	Đường thôn 3 vào đến ngã ba đường thôn	24
6	Đường thôn 4 vào đến 300m	24
7	Đường đi Phú An, Thôn 6, Đa kiên đến 300m	24
<b>III</b>	<b>Khu vực 3</b>	
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	24
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	18
	<b>Xã Đa Tồn</b>	
<b>I</b>	<b>Khu vực 2</b>	
1	Mặt tiền khu dân cư thôn 2	48
<b>II</b>	<b>Khu vực 3</b>	
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	20
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	18
	<b>Xã Đạm ri</b>	
<b>I</b>	<b>Khu vực 2</b>	
1	Từ cầu suối Đa Mri đến ngã 3 UB xã Đa Mri	36
2	Từ ngã 3 UB xã Đa Mri đến ngã 3 thôn 1	24
<b>II</b>	<b>Khu vực 3</b>	
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	24
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	18
	<b>Xã Hà Lâm</b>	
<b>I</b>	<b>Khu vực 1</b>	
1	Từ đường đi Phước Lộc đến giáp vườn cây Nam Nhi	360
2	Từ đường vào UB xã đến đường đi Phước Lộc	360
3	Từ vườn cây Nam Nhi đến giáp ranh thị trấn Đạm ri	240
4	Đường Phước Lộc đến cầu suối Đạm ri	240

**ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>**

<b>STT</b>	<b>ĐƯỜNG, KHU VỰC HOẶC ĐỊA DANH</b>	<b>Đơn giá đất</b>
5	Đường Đông Anh vào 100m	180
<b>II</b>	<b>Khu vực 2</b>	
1	Từ đường be 154 đến hết cây xăng Nhật Nam	204
2	Từ đường Văn Đức đến chân dốc 157	180
3	Từ chân dốc 157 đến đường vào UBND xã	180
4	Từ cây xăng Nhật Nam đến đường Văn Đức	84
5	Từ ranh giới TTMadaguôi đến đường be 154	180
6	Từ cầu suối Đa Mρί đến ngã 3 đường đi xã Đa Mρί	120
7	Đường vào UB đến trụ sở UBND xã	48
8	Đường Văn Đức vào 200m	48
9	Từ ngã 3 đường Hà Lâm -Phước Lộc đi xã Đa Mρί vào đến 200 m	36
<b>III</b>	<b>Khu vực 3</b>	
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	24
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	18
	<b>Xã Đạm Ploa</b>	
<b>I</b>	<b>Khu vực 1</b>	
1	Từ cầu Số 3 đến đường đi Đá Bàn	108
2	Từ cầu Số 1 đến cầu Số 2	102
3	Từ cầu Số 2 đến cầu Số 3	84
4	Đoạn giữa 2 cầu treo thôn 5	24
<b>II</b>	<b>Khu vực 2</b>	
1	Từ đường đi Đá Bàn đến giáp ranh xã Đoàn Kết	36
2	Đường đi thôn 2	24
<b>III</b>	<b>Khu vực 3</b>	
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	20
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	18
	<b>Xã Đoàn Kết</b>	
<b>I</b>	<b>Khu vực 1</b>	
1	Đoạn đỉnh dốc ông Kia đến cầu số 6	120
2	Đoạn cầu treo cũ đến cầu số 5	84
3	Đoạn cầu treo mới đến giáp tỉnh lộ 713	48

**DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>**

<b>STT</b>	<b>ĐƯỜNG, KHU VỰC HOẶC ĐỊA DANH</b>	<b>Đơn giá đất</b>
4	Đoạn cầu treo số 5 đến đỉnh dốc ông Kia	48
5	Đoạn cầu số 6 đến giáp Tánh Linh	72
6	Đường mới mở vào thôn 2	24
<b>II</b>	<b>Khu vực 3</b>	
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào đước	20
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào đước	18
	<b>Xã Phước Lộc</b>	
<b>I</b>	<b>Khu vực 2</b>	
1	Từ ranh giới xã Hà Lâm đến Cống hộp	24
2	Từ Cống hộp đến Suối nghĩa địa	30
3	Đường nội bộ khu Trung tâm cụm xã	24
4	Từ Suối nghĩa địa trung tâm cụm xã đến hết thôn Suối heo	20
<b>II</b>	<b>Khu vực 3</b>	
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào đước	20
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào đước	18

### **C. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP:**

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật, bằng giá đất ở cùng đường phố, vị trí, cùng khu vực hoặc tại vùng lân cận gần nhất quy định tại điểm A hoặc điểm B trên đây.

2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất quy định tại mục A hoặc mục B trên đây.

3. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc

bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp, bằng 85% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất quy định tại điểm 2 - mục C trên đây.

4. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, bằng 50% mức giá của đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất quy định tại điểm 2 - mục C trên đây.

#### **D. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:**

- **Khu vực I:** thuộc địa bàn thị trấn Mađaguôi và thị trấn ĐaM'ri
- **Khu vực II:** thuộc địa bàn các xã Mađaguôi và xã Hà Lâm.
- **Khu vực III:** thuộc địa bàn các xã còn lại.

1. Đất trồng cây hàng năm:

**ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>**

<b>STT</b>	<b>Khu vực</b>	<b>Vị trí 1</b>	<b>Vị trí 2</b>	<b>Vị trí 3</b>
1	Khu vực 1	13	9	6
2	Khu vực 2	11	7	4
3	Khu vực 3	7	4	3

2. Đất trồng cây lâu năm:

**ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>**

<b>STT</b>	<b>Khu vực</b>	<b>Vị trí 1</b>	<b>Vị trí 2</b>	<b>Vị trí 3</b>
1	Khu vực 1	12	8	5
2	Khu vực 2	10	6	4
3	Khu vực 3	6	4	3

- **Vị trí 1:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ khu vực sản xuất đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi 500m.

- **Vị trí 2:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ khu vực sản xuất đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi trên 500m đến 1.000m

- **Vị trí 3:** Các vị trí còn lại.

3. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các xã;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn thị trấn.

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

#### **E. ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT:**

**ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>**

<b>VỊ TRÍ</b>	<b>Vị trí 1</b>	<b>Vị trí 2</b>	<b>Vị trí 3</b>
<b>Đơn giá</b>	10	6	4

- Vị trí 1: Là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ.

- Vị trí 2: là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã.

- Vị trí 3: Là những vị trí còn lại.

#### **F. ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ RỪNG CẢNH QUAN:**

1. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất cùng khu vực.

2. Đất rừng cảnh quan: tính bằng 110% giá bỏ của đất rừng sản xuất cùng khu vực.